

Household items



浴室



yù shì



bathroom

镜子



jìng zi



mirror

毛巾



máo jīn



towel

浴缸



yù gāng




bathtub

淋浴



lín yù



shower

香皂



xiāng zào



soap

牙刷



yá shuā



toothbrush

牙膏

yá gāo



toothpaste

吹风机



chuī fēng jī



hairdryer

厕所



cè suǒ



English

toilet

Chinese

卧室



wò shì



bedroom

闹钟



nào zhōng



alarm clock

台灯



tái dēng



lamp



双人床



shuāng rén
chuáng



double bed

单人床



dān rén
chuáng



single bed

沙发床



shā fā chuáng



sofa bed

衣 柜



yī guì



**chest of
drawers**

床单




chuáng dān



sheet

厨房



chú fáng



kitchen

水槽



shuǐ cǎo



sink

烤面包炉

kǎo miàn bāo
lú



toaster

冰箱



bīng xiāng



fridge




刀



dão



knife



勺



sháo



spoon

叉子



chā zi



fork

茶 壺



chá hú



teapot

茶杯



chá bēi



English

cup

Chinese

杯子



bēi zi



mug

起居室



qǐ jū shì



living room

绘画



huì huà



painting

钟表



zhōng biǎo



clock

电视



diàn shì



TV

书架



shū jià



bookcase

台灯



tái dēng



lamp

耳麦



ěr mòi



headphones

茶 几



chá jī



coffee table



沙发



shā fā



sofa

窗 帘



chuāng lián



curtain

电灯开关

diàn dēng
kāi guān



light switch



门



mén



door

地毯



dì tǎn



carpet

(小) 地毯

(xiǎo) dì tǎn



rug

电话



diàn huà



telephone

花瓶



huā píng



vase

扶手椅



fú shou yǐ



armchair

办公室



bàn gōng shì



office

电 脑



điện nǎo



computer

鼠标



shǔ biāo



mouse

鼠标垫



shǔ biāo diàn



mouse pad

垃圾桶



lā jī tǒng



bin